

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (HDA)

## CTCP Hăng Sơn Đông Á

Ngày 29/12/2023	4,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.8%	-5.8%	-5.8%

DT thuần 2023
215 tỷ VNĐ
YoY: ▼28.0  -11.7%

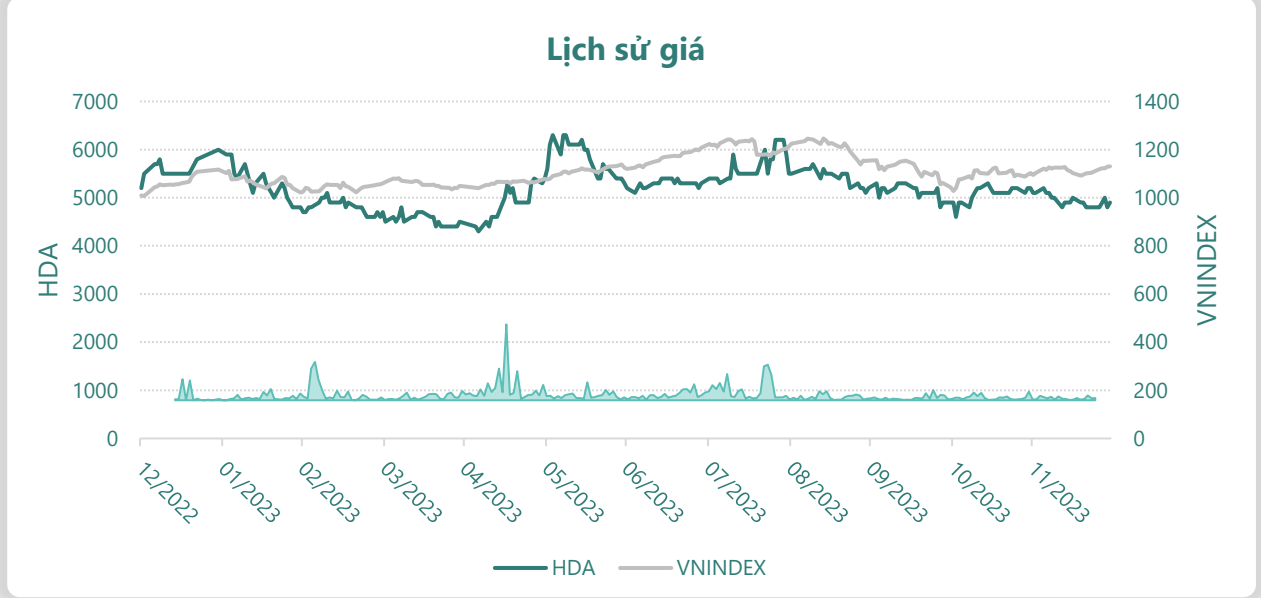
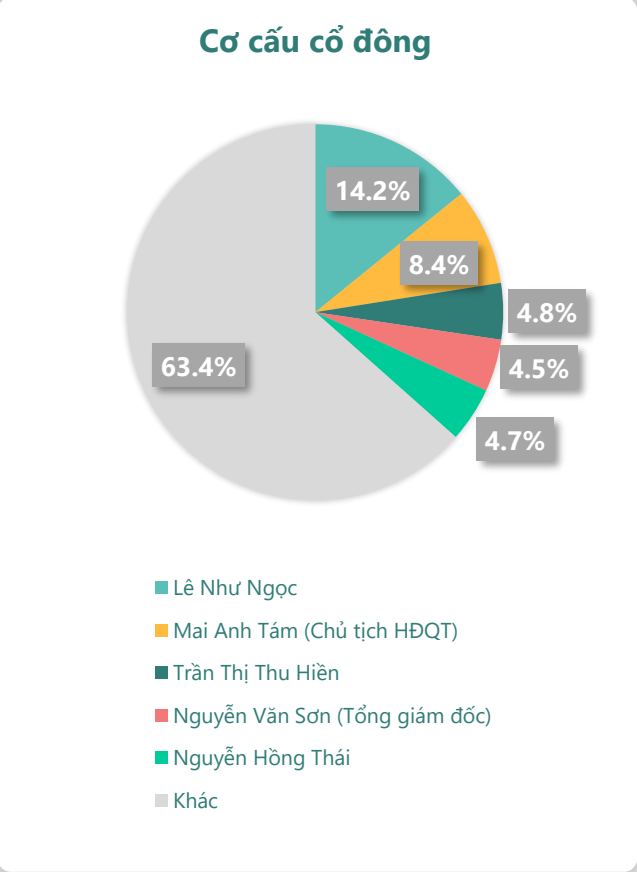
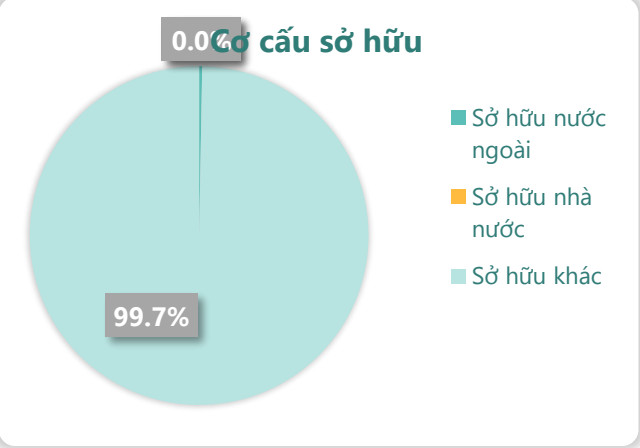
LN thuần 2023
-15.1 tỷ VNĐ
YoY: ▼20.0  -409%

LN sau thuế 2023
-16.1 tỷ VNĐ
YoY: ▼19.0  -651%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
-4.2%
YoY: +/-▼ 8.5%

ROE 2023
-4.1%
YoY: +/-▼ 4.5%

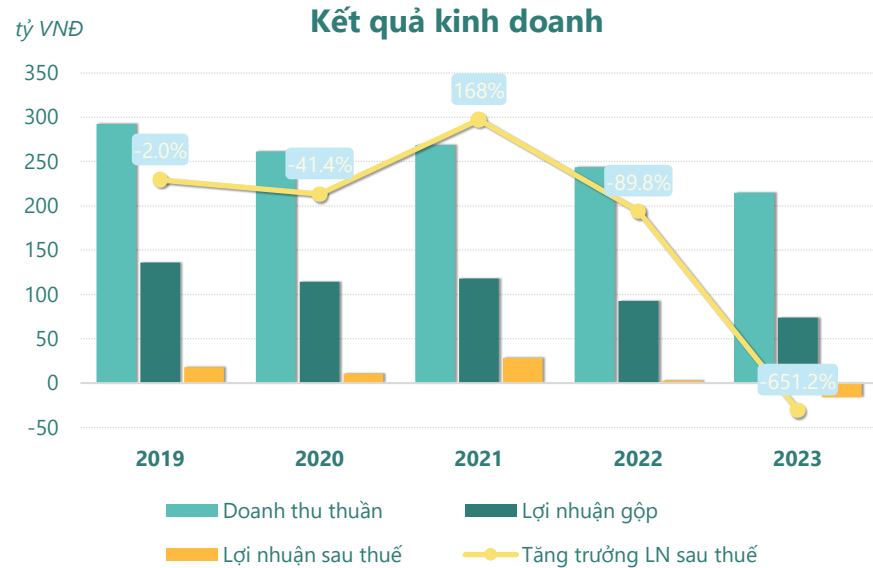
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,300 - 6,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	135
Số lượng CPLH (CP)	27,599,967
KLGD BQ 20 phiên (CP)	39,500
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.52
EPS	-193
P/E	-25.3



Kết quả kinh doanh HDA năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 11.7% chỉ còn 214.9 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 651% chỉ còn -16.07 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -4.08% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

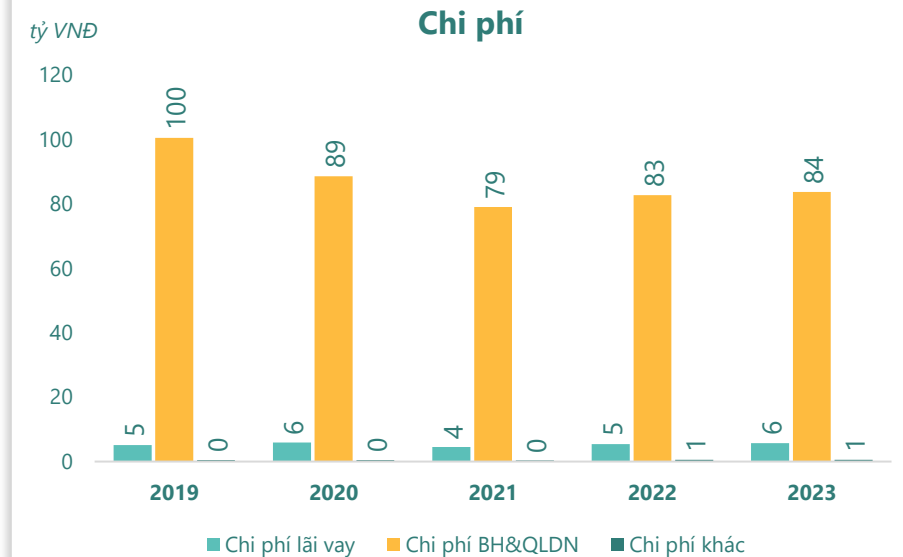
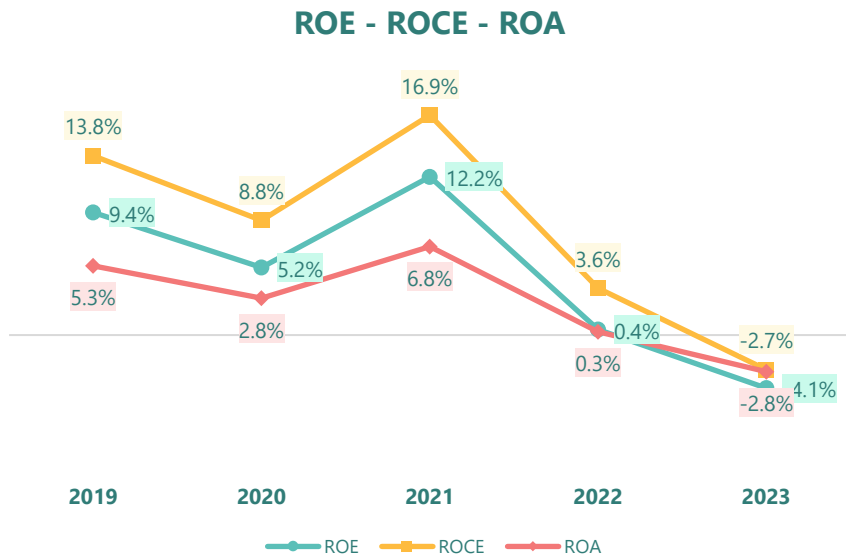
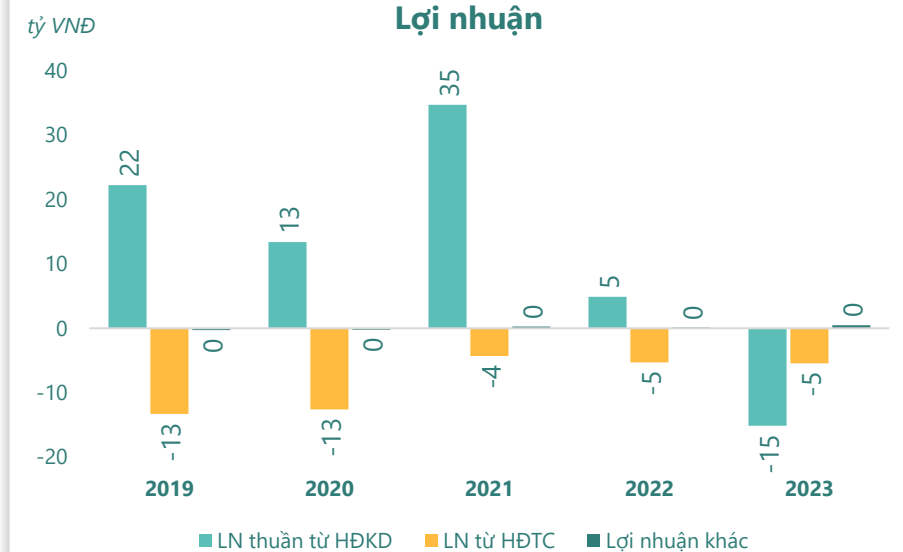
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của HDA năm 2023 giảm đi 20.03 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

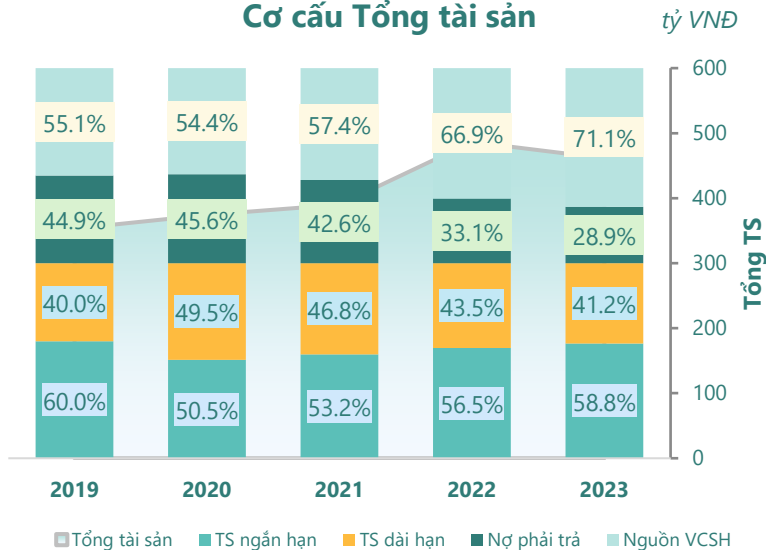
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức 5.72 tỷ đồng. Cùng với đó chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp cũng tăng lên, ở mức 83.68 tỷ đồng. Bên cạnh đó, chi phí khác bằng 0.57 tỷ đồng, tăng lên so với năm trước.

ROE của HDA năm 2023 giảm so với năm trước còn -4.08%, đây là mức ROE thấp nhất trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

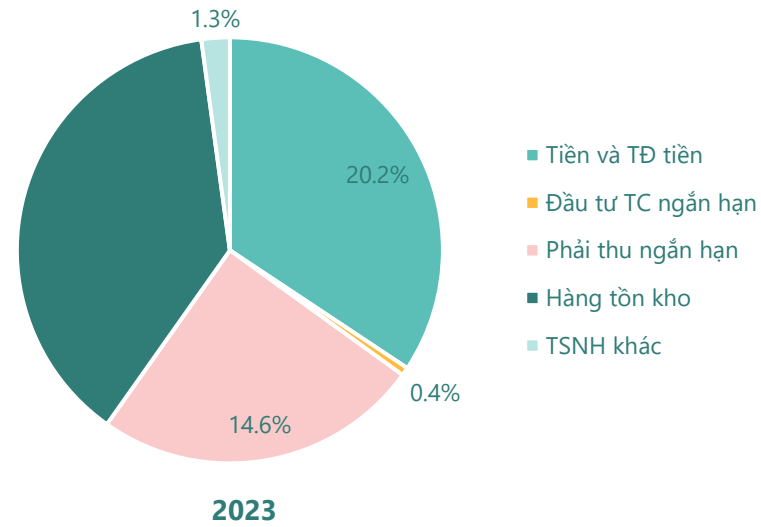
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của HDA năm 2023 đạt 461.5 tỷ đồng, giảm 5.15% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 58.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 71.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

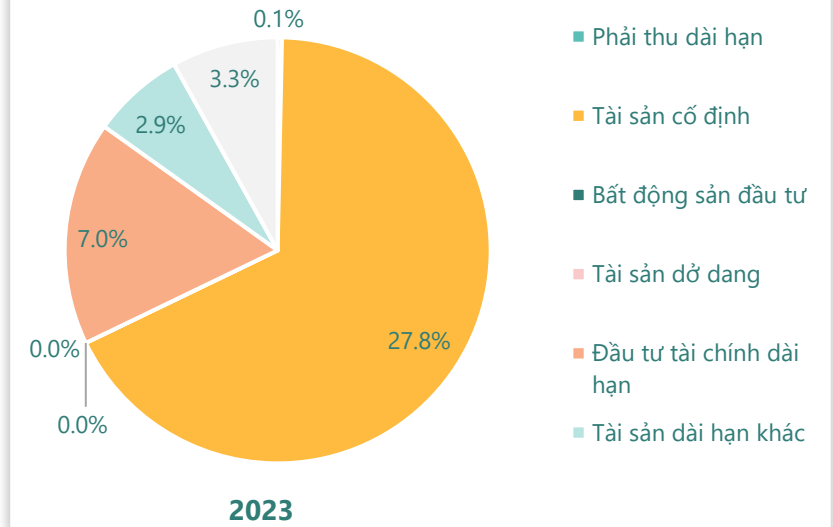
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của HDA năm 2023 giảm 1.35% so với năm trước, đạt 271.2 tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 58.8% tổng tài sản. Trong đó, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất 22.4%, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 20.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

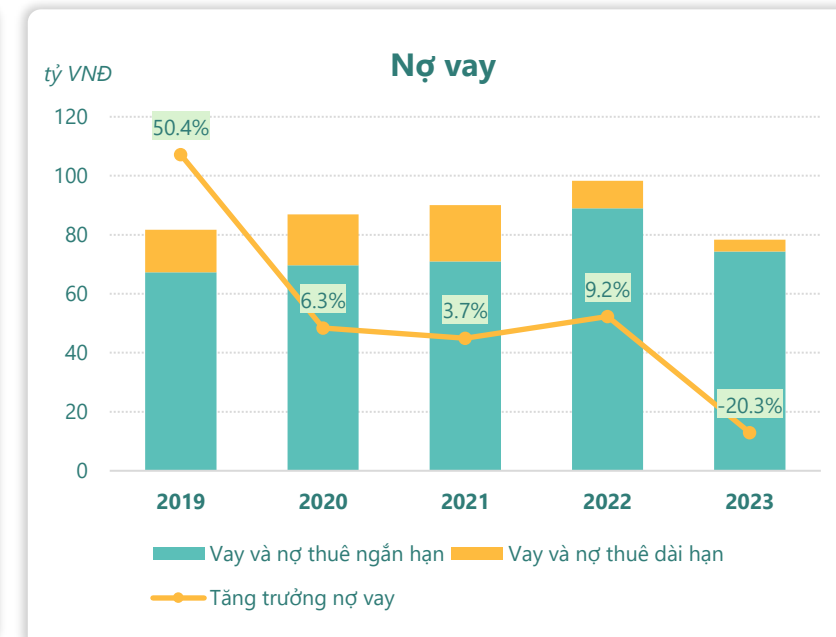
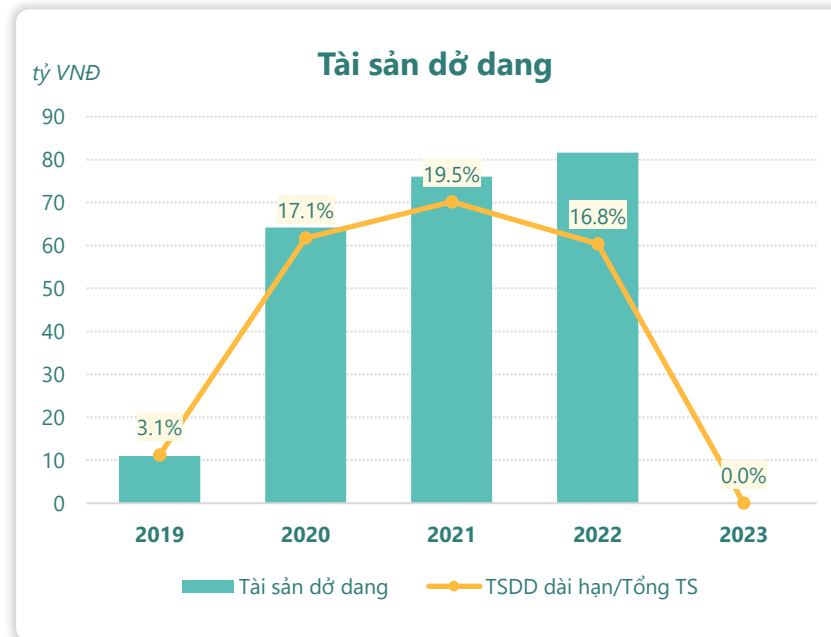
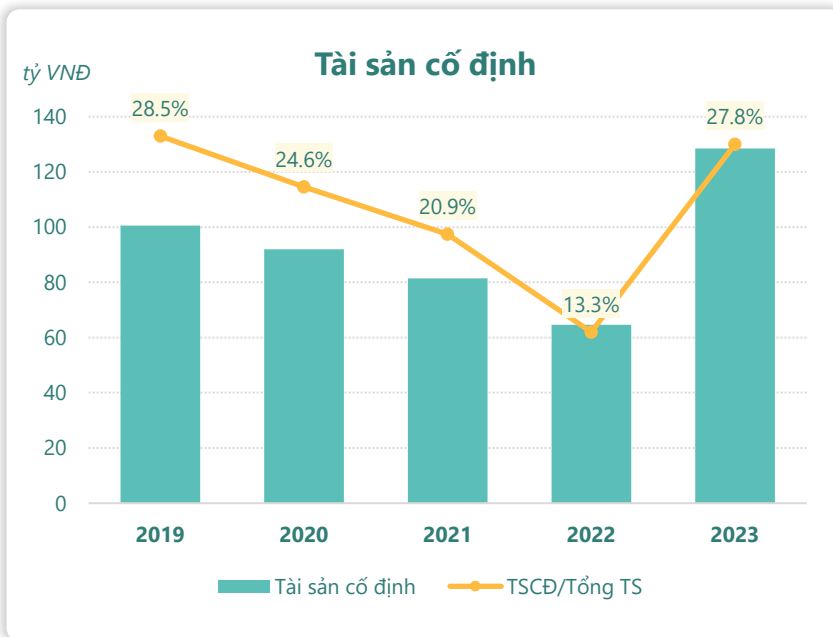
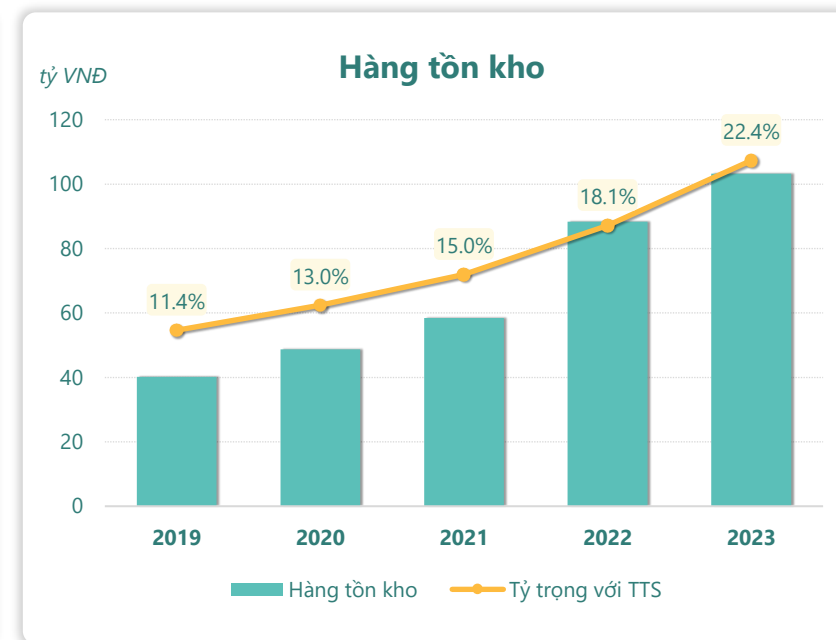
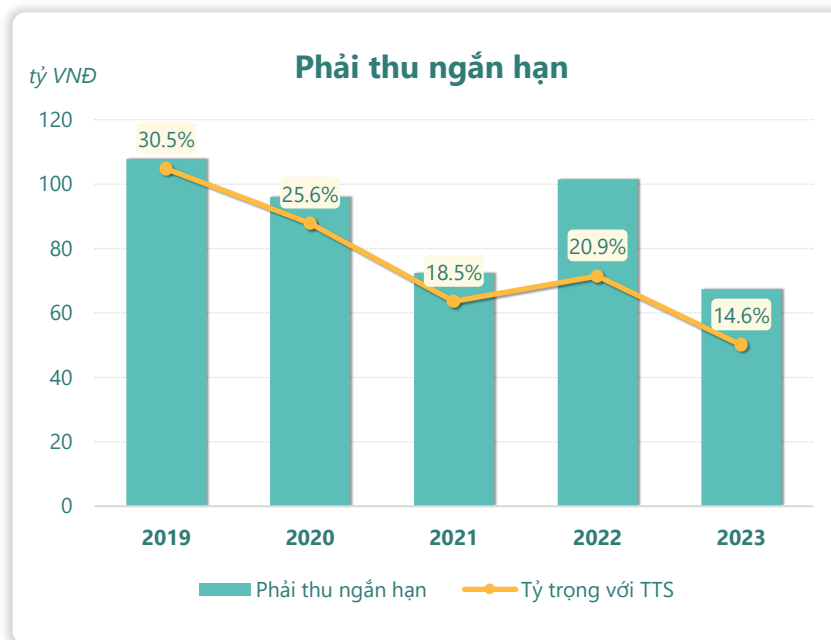
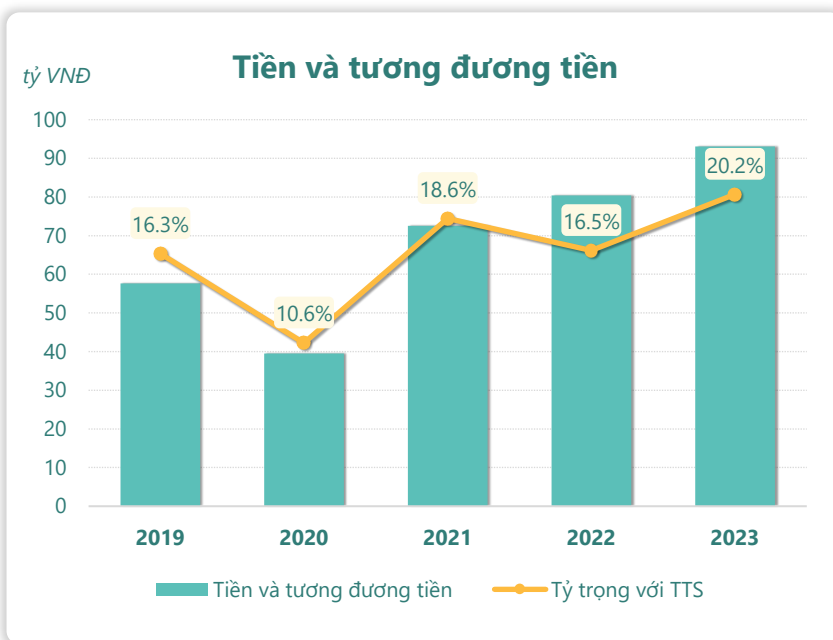


Tài sản dài hạn đạt 190.3 tỷ đồng giảm 10.1% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 41.2%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 27.8%, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 7.02%.

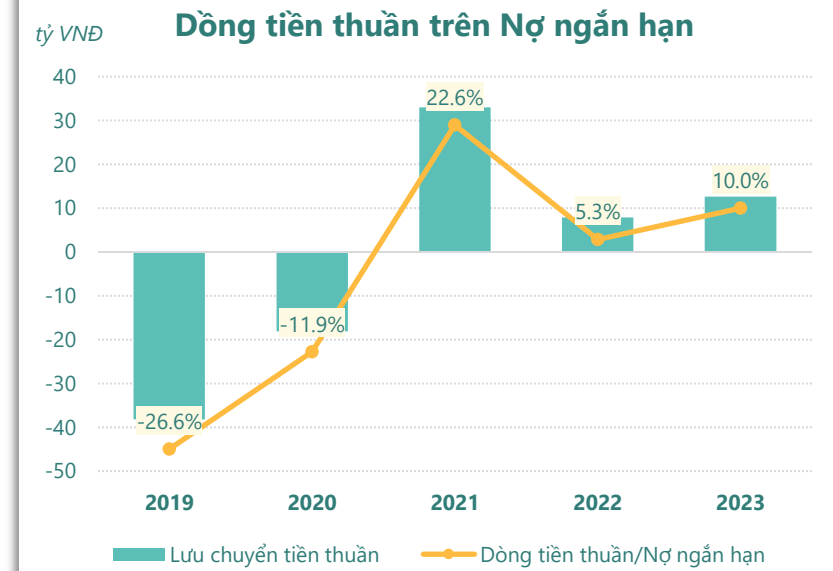
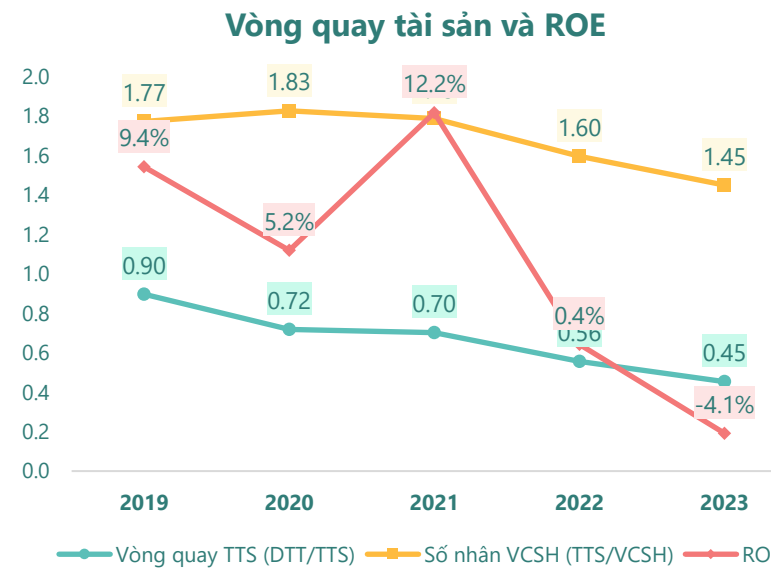
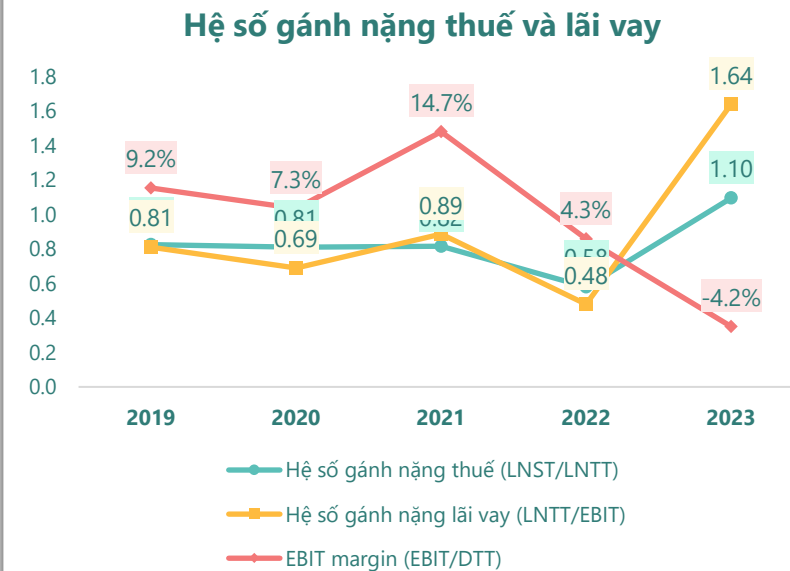
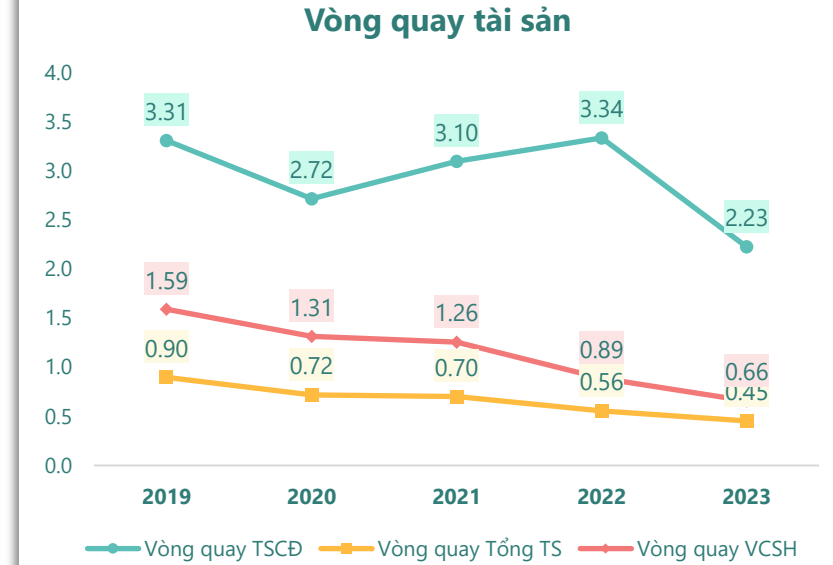
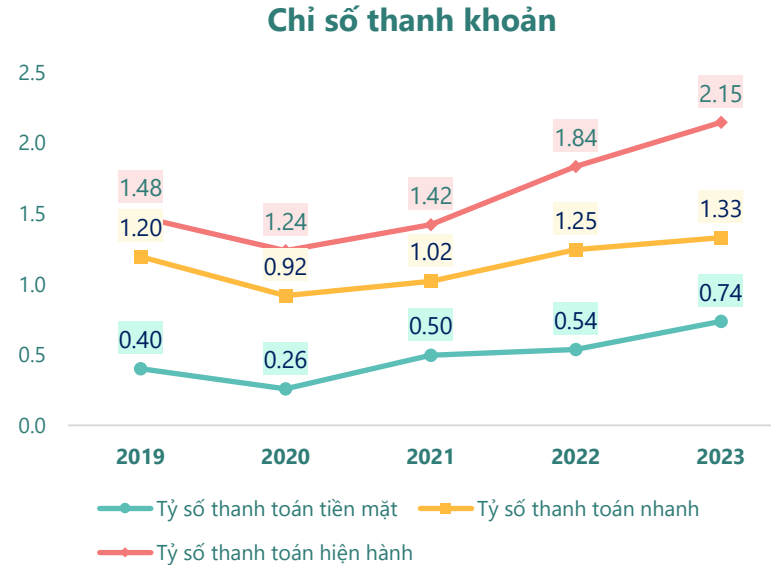
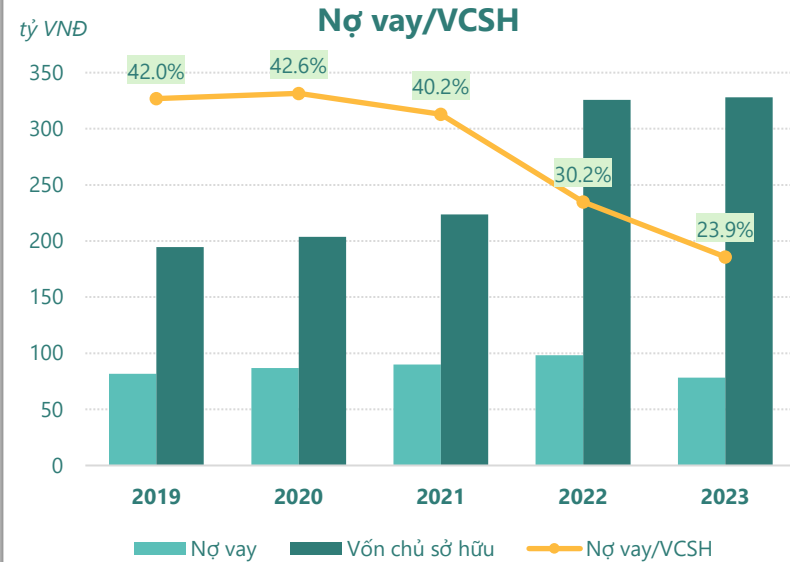
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>261</b>	<b>268</b>	<b>243</b>	<b>215</b>
Giá vốn hàng bán	147	151	151	141
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>115</b>	<b>118</b>	<b>92.8</b>	<b>74.0</b>
Doanh thu HĐTC	0.06	0.22	0.17	0.29
Chi phí TC	12.6	4.49	5.46	5.72
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>5.90</b>	<b>4.49</b>	<b>5.45</b>	<b>5.72</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	60.1	59.5	61.0	54.2
Chi phí QLDN	28.5	19.5	21.7	29.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>13.4</b>	<b>34.7</b>	<b>4.90</b>	<b>-15.1</b>
Lợi nhuận khác	-0.24	0.26	0.12	0.47
<b>LN trước thuế</b>	<b>13.1</b>	<b>34.9</b>	<b>5.03</b>	<b>-14.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>10.6</b>	<b>28.5</b>	<b>2.92</b>	<b>-16.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>10.3</b>	<b>26.0</b>	<b>1.15</b>	<b>-13.3</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.4	56.5	-62.4	11.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-46.5	-13.5	-39.3	17.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.0	-9.98	110	-15.8
Tiền đầu kỳ	57.7	39.5	72.6	80.4
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-18.1</b>	<b>33.0</b>	<b>7.87</b>	<b>12.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	39.5	72.6	80.4	93.1

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>375</b>	<b>390</b>	<b>487</b>	<b>461</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>189</b>	<b>207</b>	<b>275</b>	<b>271</b>
Tiền và tương đương tiền	39.5	72.6	80.4	93.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.40	0	1.70	1.70
Phải thu ngắn hạn	96.0	72.3	101	67.4
Hàng tồn kho	48.7	58.4	88.3	103
Tài sản ngắn hạn khác	4.54	4.15	3.00	5.82
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>185</b>	<b>183</b>	<b>212</b>	<b>190</b>
Phải thu dài hạn	0.62	0	0.62	0.62
Tài sản cố định	92.0	81.4	64.6	128
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	64.2	76.0	81.6	0
Đầu tư tài chính dài hạn	2.60	2.40	32.4	32.4
Tài sản dài hạn khác	2.92	2.23	14.4	13.4
Lợi thế thương mại	23.1	20.5	17.9	15.4
<b>Nợ phải trả</b>	<b>171</b>	<b>166</b>	<b>161</b>	<b>133</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>153</b>	<b>146</b>	<b>150</b>	<b>126</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	69.7	71.0	88.9	74.4
Phải trả người bán ngắn hạn	63.0	42.6	42.0	34.6
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>18.0</b>	<b>20.4</b>	<b>11.1</b>	<b>7.14</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	17.2	19.1	9.40	4.01
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>204</b>	<b>224</b>	<b>326</b>	<b>328</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>204</b>	<b>224</b>	<b>326</b>	<b>328</b>
Vốn điều lệ	115	115	276	276
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>